

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN B
TỈNH HÀ NAM**

Bản án số: 31/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 19/12/2023
V/v: Ly hôn, tranh chấp về
nuôi con khi ly hôn.

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN B, TỈNH HÀ NAM

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Đặng Trần Anh Dũng.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Đình Thật và bà Nguyễn Thị Thúy Lan.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trịnh Thị Minh Nguyệt – Thư ký Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Hà Nam.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B, tỉnh Hà Nam tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thúy Tình – Kiểm sát viên.

Trong ngày 19/12/2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Hà Nam xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 34/2023/TLST – HNGĐ ngày 11/10/2023 về việc “*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 29/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 14/11/2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 24/2023/QĐST-HNGĐ ngày 30/11/2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Phan Thị Th, sinh năm 1985; nơi đăng ký thường trú và nơi ở hiện tại: Thôn Đ, xã Đ, huyện N, tỉnh Nam Định. (có mặt)

2. Bị đơn: Anh Trần Văn L, sinh năm 1984; nơi đăng ký thường trú: Thôn x, xã B, huyện B, tỉnh Hà Nam. (vắng mặt)

3. Những người làm chứng: Ông Trần Văn L1, sinh năm 1960 và bà Trần Thị L2, sinh năm 1963; đều cư trú tại: Thôn x, xã B, huyện B, tỉnh Hà Nam. (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

[1] Tại đơn khởi kiện đề ngày 17/7/2023 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn - chị Phan Thị Th trình bày:

1.1. Về hôn nhân: Chị và anh Trần Văn L tự nguyện đăng ký kết hôn với nhau vào ngày 02/01/2008 tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện B, tỉnh Hà Nam. Sau ngày cưới vợ chồng chung sống đến khoảng cuối năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn.

Nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm trong mọi việc từ sinh hoạt đến làm kinh tế hay quan hệ nội ngoại; vợ chồng không ai chịu nhường nhịn ai nên giữa hai người thường xảy ra to tiếng với nhau. Mâu thuẫn kéo dài đến năm 2018 thì chị về quê ở không sống cùng anh L. Từ cuối năm 2022 chị đã nhiều lần nói chuyện với anh L về việc ly hôn; anh L bảo chị muốn ly hôn thì tự làm thủ tục và anh không tham gia giải quyết.

Chị xác định việc anh L không tham gia giải quyết ly hôn tại Tòa án không phải vì anh L còn tình cảm vợ chồng với chị mà chỉ để gây khó khăn cho chị trong việc giải quyết ly hôn. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn; hai người không còn khả năng đoàn tụ do vậy chị đề nghị Tòa án nhân dân huyện B giải quyết cho chị được ly hôn anh L để sớm ổn định cuộc sống.

1.2. Về con chung: Chị Phan Thị Th xác định chị và anh Trần Văn L có 01 con chung là cháu Trần Bảo Ng, sinh ngày 19/11/2008; hiện cháu đang ở với anh L. Ly hôn, chị đề nghị Tòa án giao cháu Ng cho anh L nuôi dưỡng vì cháu Ng có nguyện vọng được ở với bố. Do hoàn cảnh kinh tế khó khăn không có thu nhập ổn định; đồng thời chị muốn tự quyết định việc cấp dưỡng nuôi cháu Ng nên chị không góp tiền cấp dưỡng nuôi cháu Ng cùng anh L.

1.3. Về tài sản riêng của mỗi người, tài sản chung của vợ chồng, tài sản công sức, đất nông nghiệp trồng cây hàng năm (ruộng cấy), nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng (công nợ), trợ cấp khó khăn sau ly hôn: Chị tự nguyện không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra chị Th không còn yêu cầu nào khác.

[2] Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn - anh Trần Văn L không chấp hành giấy triệu tập của Tòa, không tham gia tố tụng để giải quyết vụ án nên không có quan điểm trình bày

[3] Tại phiên tòa, chị Th giữ nguyên quan điểm như đã trình bày; cụ thể: Chị đề nghị được ly hôn anh L. Ly hôn, chị đề nghị Tòa án giao cháu Ng cho anh L nuôi dưỡng do cháu Ng có nguyện vọng được ở với bố, chị không góp tiền cấp dưỡng nuôi cháu Ng cùng anh L. Về tài sản và các vấn đề khác chị tự nguyện không yêu cầu Tòa án giải quyết. Chị xác định việc anh L không tham gia giải quyết việc chị kiện ly hôn tại Tòa án là cố tình nhằm gây khó khăn cho chị trong việc ly hôn, do vậy chị đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giải quyết việc anh L vắng mặt theo quy định của pháp luật.

[4] Tại phiên tòa, đại diện VKSND huyện B có quan điểm:

* Về tố tụng, TAND huyện B thụ lý giải quyết vụ án đúng thẩm quyền; quá trình giải quyết vụ án tại toà và xét xử tại phiên tòa, Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử thực hiện đúng quy định Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn thực hiện đúng và đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị

đơn chưa thực hiện đúng và đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

* Về giải quyết vụ án; đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ: Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự. Khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình. Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015 của Quốc hội khóa 13 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án và Danh mục án phí, lệ phí Tòa án;

- Chấp nhận đơn khởi kiện của chị Phan Thị Th. Xử cho chị Phan Thị Th ly hôn anh Trần Văn L

- Về con chung: Giao cháu Trần Bảo Ng, sinh ngày 19/11/2008 cho anh Trần Văn L nuôi dưỡng. Chị Phan Thị Th không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho anh L.

- Về tài sản chung, tài sản riêng, công nợ, công sức đóng góp, trợ cấp khó khăn, đất nông nghiệp trồng cây hàng năm: Chị Th tự nguyện không yêu cầu Tòa án giải quyết. Anh L không có quan điểm vì không tham gia tố tụng.

- Án phí ly hôn sơ thẩm: Đương sự phải nộp theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

I. Về tố tụng: Hội đồng xét xử thấy đây là vụ án hôn nhân và gia đình về việc “*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn*”; bị đơn – anh Trần Văn L đăng ký thường trú tại thôn x, xã B, huyện B, tỉnh Hà Nam do vậy Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Hà Nam thụ lý giải quyết là đúng quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Xét thấy anh L đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa vì vậy Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt anh L là đúng quy định tại khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

II. Về giải quyết vụ án:

[1] Về hôn nhân: Chị Phan Thị Th và anh Trần Văn L tự nguyện đăng ký kết hôn với nhau ngày 02/01/2008 tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện B, tỉnh Hà Nam. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống đến khoảng cuối năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm trong mọi việc từ sinh hoạt đến làm kinh tế hay quan hệ nội ngoại vợ chồng không ai chịu nhường nhịn ai nên giữa hai người thường xảy ra to tiếng với nhau; mâu thuẫn kéo dài. Từ năm 2018 đến nay vợ chồng chị sống ly thân.

Tại các buổi làm việc với Tòa án; ông Trần Văn L1 và bà Trần Thị L2 là bố mẹ đẻ anh L đều trình bày: Sau khi nhận Thông báo thụ lý của Tòa án thì ông bà

đã thông báo lại nội dung văn bản cho anh L biết để đến Tòa án thì anh L nói kệ để chị Th tự giải quyết với Tòa án, còn anh sẽ không đến Tòa án để giải quyết. Sau đó ông bà còn nhiều lần nhận được giấy tờ của Tòa án để chuyển cho anh L và ông bà đều gọi điện thoại thông báo nội dung các văn bản của Tòa án cho anh L

Hội đồng xét xử xét thấy: Anh L đã được thông báo, được triệu tập nhưng không đến Tòa án để trình bày quan điểm về việc chị Th kiện ly hôn. Việc làm này của anh L thể hiện sự bỏ mặc và gây khó khăn cho chị Th trong việc giải quyết ly hôn. Trong toàn bộ quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa chị Th luôn có quan điểm mong muốn được ly hôn anh L. Xét khả năng chị Th, anh L đoàn tụ về chung sống là không còn; Hội đồng xét xử chấp nhận đề nghị của chị Th; xử cho chị Th ly hôn anh L là phù hợp với thực tế, đúng quy định tại khoản 1 Điều 51 và khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[2] Về con chung: Chị Phan Thị Th và anh Trần Văn L có 01 con chung là cháu Trần Bảo Ngọc, sinh ngày 19/11/2008.

Hội đồng xét xử thấy rằng từ khi chị Th, anh L sống ly thân đến nay; cháu Ng vẫn ở với anh L, cháu khỏe mạnh, phát triển bình thường và được học tập đầy đủ; bản thân cháu Ng cũng có nguyện vọng ở với anh L nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị Th; giao anh L nuôi dưỡng cháu Ng sau ly hôn.

Về vấn đề cấp dưỡng nuôi con chung: Xét hoàn cảnh hiện nay của chị Th không có công việc và thu nhập ổn định nên Hội đồng xét xử chấp nhận đề nghị không cấp dưỡng nuôi con chung của chị Th.

[3] Về tài sản riêng của mỗi người, tài sản chung của vợ chồng, tài sản công sức, đất nông nghiệp trồng cây hàng năm (ruộng cấy), nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng (công nợ), trợ cấp khó khăn sau ly hôn: Do chị Th không yêu cầu Tòa án giải quyết; anh L không tham gia tố tụng tại Tòa án để trình bày quan điểm do vậy Hội đồng xét xử không giải quyết những vấn đề này. Nếu sau này chị Th, anh L xảy ra tranh chấp về tài sản thì có quyền khởi kiện, yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

[4] Án phí ly hôn sơ thẩm: Chị Th phải chịu theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình.

Căn cứ Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015 của Quốc hội khóa 13 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban

Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án và Danh mục án phí, lệ phí Tòa án;

1. Xử cho chị Phan Thị Th ly hôn anh Trần Văn L.

2. Về con chung: Giao cháu Trần Bảo Ng, sinh ngày 19/11/2008 cho anh Trần Văn L nuôi dưỡng. Chị Phan Thị Th không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho anh L

Anh L và các thành viên gia đình không được cản trở chị Th trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Ngọc.

3. Án phí ly hôn sơ thẩm: Chị Phan Thị Th phải nộp 300.000 đồng.

Chuyển 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí ly hôn sơ thẩm mà chị Th đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện B theo biên lai số AA/2021/0002537 ngày 09/10/2023 thành án phí ly hôn sơ thẩm mà chị Th phải chịu. (*Chị Th đã thi hành xong án phí ly hôn sơ thẩm*).

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Báo cho chị Th được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Báo cho anh L được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết tại trụ sở Ủy ban nhân dân xã B, huyện B, tỉnh Hà Nam.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Hà Nam;
- VKSND huyện B;
- Chi cục THADS huyện B;
- UBND xã B; huyện B;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa
Đặng Trần Anh Dũng
(đã ký)